Phụ lục II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỤ THỂ CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 10-NQ/TU NGÀY 05/7/2024 CỦA BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số 495/BC-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2024 củaUBND huyện Phong Thổ)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu Nghị quyết số 10-NQ/TU	*Kế hoạch hàng năm*					Kết quả thực hiện							Đánh giá kết quả thực hiện *(Nêu nguyên ngân, lý do đối với các mục tiêu "chưa đạt" và dự kiến đến hết năm 2025 "khó đạt")*
				KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024	Dự kiến KH năm 2025	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Đến 30/6/2024	Ước cả năm 2024	Ước cả năm 2025	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*			*15*
I	**CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ XÃ HỘI**															
1	Phấn đấu thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số	Triệu đồng/người/năm	> 2 lần năm 2020		36,00	40,00	42,00			34,00	36,00	40,00	40,00	40,00	40,00	
2	Phấn đấu thu nhập bình quân của người dân nông thôn	Triệu đồng/người/năm	>1,5 lần năm 2020													
3	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	57,5													
4	Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	4,0													
5	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới	%	2,0													
6	Bình quân tiêu chí trên xã	Tiêu chí/xã	17,3													
7	Số xã đạt dưới 15 tiêu chí	Xã	0													
8	Tỷ lệ bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%	25,0												25,00	
9	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân	%/năm	3%/năm													
10	Tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm	%/năm	>4%/năm													
11	Giảm số hộ nghèo so với đầu kỳ		Đến năm 2025 giảm 1/2													
12	Phấn đấu có 1 huyện thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	Huyện	1,0													
13	Tỷ lệ xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn	%	43,75												43,75	

14	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%	98,0		99,90	99,90	100,00				99,90	100,00	100,00	100,00	100,00	
15	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	99,8		99,80	100,00	100,00				100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
16	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%	95,0		95,70	96,50	96,50				97,20	97,40	97,50	98,00	98,00	
17	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	%	60,0												60,00	
18	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	>94,5		92,40	93,00	95,00				95,30	96,00	96,00	96,00	96,00	
19	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,0		90,00	96,00	96,00				90,00	94,94	93,90	94,00	98,00	
20	Tỷ lệ phụ nữ DTTS có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế	%	>80		55,00	60,20	63,00				44,34	42,58	62,01	62,01	>80	
21	Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em người DTTS dưới 5 tuổi thể nhẹ cân	%														
	Tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể cân nặng/tuổi)	*%*	*<16,1*		18,85	17,47	15,76				18,84	17,46	15,75	15,00	<16,1	
	Tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể thấp còi)	*%*	*<16,1*		26,06	25,20	24,51				26,02	24,39	22,57	21,00	<16,1	
22	Tỷ lệ lao động người DTTS trong độ tuổi được đào tạo nghề	%	50,86		48,00	51,00	53,50				48,80	51,30	51,30		>50,86	
23	Tỷ lệ bản có nhà sinh hoạt cộng đồng	%	80,0		77,20	85,90	86,50				77,20	85,90	86,50	86,50	90,00	
24	Tỷ lệ bản có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%	94,0		79,00	83,00	80,00				83,20	85,00	85,90	85,90	95,00	
II	**GIẢI QUYẾT MỨC ĐỘ THIẾU HỤT CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN**															
1	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm	%	100,0													

2	Tỷ lệ người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế	%	100,0													
3	Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi	%	97,5													
4	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và tỷ lệ người lao động thuộc huyện nghèo qua đào tạo	%	51,7													
5	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	93,0							85,00	87,80	87,80	100,00	100,00	100,00	
6	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.	%	60							25,60	27,10	29,99	29,99	32,00	60,00	
7	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet	%	90													
8	Tỷ lệ các hộ gia đình sinh sống địa bàn huyện nghèo được tiếp cận thông tin về giảm nghèo bền vững thông qua các hình thức xuất bản phẩm, sản phẩm truyền thông.	%	95													
III	**CHỈ TIÊU VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG**															
1	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	100,00		100,00	100,00	100,00			100,0	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
2	Tỷ lệ thôn, bản có có đường xe máy hoặc ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%	90,00		90,64	93,53	95,88			84,80	92,98	94,71	95,29	95,29	95,29	
3	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác	%	99,0		100,00	99,80	99,80			99,47	99,50	99,80	99,80	99,80	99,80	
4	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố	%	100,0		87,00	100,00	100,00			87,00	87,00	87,00	87,00	87,00	100,00	
5	Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố	%	100,0		97,00	97,00	99,00				97,00	97,00	99,00	99,00	100,00	
6	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	100,0		90,00	92,00	95,00			90,00	90,00	92,00	95,00	95,00	100,00	
7	Tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí	%	60,0												60,0	

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ THEO TỪNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2023 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 495/BC-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2024 củaUBND huyện Phong Thổ)

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025					Đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu đến năm 2025
			2021	2022	2023	2024		
						6 tháng đầu năm	Ước cả năm 2024	
A	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**							
I	**MỤC TIÊU THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 120/2020/QH14 CỦA QUỐC HỘI**							
1	Thu nhập bình quân của người đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		34,00	36,00	40,00	40,00	40,00	40,00
a)	Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số đầu năm báo cáo	VNĐ/người						
b)	Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số cuối năm báo cáo	VNĐ/người	34,00	36,00	40,00	40,00	40,00	40,00
c)	Tỷ lệ tăng thu nhập so với với đầu kỳ báo cáo	%						
d)	So sánh thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số với thu nhập bình quân chung cả nước	%						
2	Mục tiêu về thôn bản đặc biệt khó khăn							
a)	Số thôn bản đặc biệt khó khăn đầu năm báo cáo	Số thôn, bản	119	119	119	118	118	118
b)	Số thôn bản đặc biệt khó khăn cuối năm báo cáo	Số thôn, bản	119	119	118	118	118	93
c)	Tỷ lệ giảm số thôn bản đặc biệt khó khăn hằng năm	%	0	0	0	0	-	21,19
II	**MỤC TIÊU THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1719/QĐ-TTG NGÀY 14/10/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**							
1	Tỷ lệ tăng thu nhập bình quân của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Lần						
2	Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%						
3	Tỷ lệ xã, thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn	%						
4	Mục tiêu, chỉ tiêu về hạ tầng giao thông							
a)	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	100,0	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
b)	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa.	%	84,80	92,98	94,71	95,29	95,29	98,10
c)	Số km đường nông thôn được nhựa hóa, bê tông hóa hoặc cứng hóa phục vụ sản xuất, đời sống của Nhân dân	km	167,3	185,3	210			
5	Tỷ lệ trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố	%						
	- Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố			97,00	97,00	99,00	100,00	100,00
	- Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố		87,00	87,00	87,00	87,00	90,00	100,00
6	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%			99,8	99,8	99,80	100,00
7	Mục tiêu, chỉ tiêu về nước sạch							
a)	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%		87,80	87,80	100,00	100,00	100,00
b)	Số công trình nước sinh hoạt tập trung được xây dựng	Công trình		3	3	3 (công trình lũy kế)	3,00	3,00
c)	Số hộ được giải quyết nước sinh hoạt	Hộ						
d)	Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Hộ		286	333	500	500	213
đ)	Số hộ được tiếp cận công trình nước sinh hoạt tập trung	Hộ			445			445
8	Mục tiêu, chỉ tiêu về thông tin, truyền thông							
a)	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	90,00	90,00	92,00	95,00	95,00	100,00
b)	Số cán bộ trong hệ thống chính trị ở cơ sở được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin	Người						
9	Mục tiêu, chỉ tiêu về sắp xếp, ổn định dân cư							
a)	Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định dân cư	%						
b)	Tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí ổn định nơi cư trú.	%						
c)	Số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư	Hộ			189	189 (lũy kế)	189	189
12	Mục tiêu, chỉ tiêu về giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào:							
a)	Số hộ đã được hỗ trợ đất ở	Hộ						
b)	Số hộ được hỗ trợ nhà ở	Hộ			107	10	38	145
c)	Số hộ được hỗ trợ đất sản xuất	Hộ						
d)	Số hội được giải quyết sinh kế	Hộ						
13	Mục tiêu, chỉ tiêu về giáo dục, đào tạo							
a)	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường.	%	99,9	99,9	100,00	100,00	100	100
b)	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	99,9	100,00	100,00	100,00	100	100
c)	Tỷ lệ học sinh học trung học cơ sở	%	97	97,20	97,40	97,50	98	98
d)	Tỷ lệ học sinh học học trung học phổ thông	%						>60
đ)	Số trường Phổ thông Dân tộc nội trú được xây dựng, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học	Trường			3	0	5	10
e)	Số trường Phổ thông Dân tộc bán trú được xây dựng, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học	Trường			6	4	4	6
g)	Số trường Trung học Phổ thông dân tộc nội trú khu vực được xây dựng, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học	Trường						
h)	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	92,4	95,30	96,00	96,00	96	96
14	Mục tiêu, chỉ tiêu về đào tạo nghề							
a)	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề	%	46,8	48,80	51,30	51,30	51,30	>50,86
b)	Số người được đào tạo nghề	Triệu người						
c)	Số hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn được tạo thêm việc làm, tăng thu nhập	Triệu hộ						
15	Mục tiêu, chỉ tiêu về y tế							
a)	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế	%	78,5	90,00	94,94	93,90	94	98
b)	Tỷ lệ phụ nữ có thai được phổ biến kiến thức, khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế	%	47,6	44,34	42,58	62,01	62	>80
c)	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được hỗ trợ tăng cường dinh dưỡng.	%						
d)	Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%						
	Tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể cân nặng/tuổi)	%		18,84	17,46	15,75	16	<15
	Tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể thấp còi)	%		26,02	24,39	22,57	23	<15
16	Mục tiêu, chỉ tiêu về văn hóa							
a)	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%	72,5	77,20	85,90	86,50	86,5	86,5
b)	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%	72,5	83,20	85,00	85,90	85,90	95,00
c)	Số lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể	Lớp						
d)	Số dự án sưu tầm, phục dựng, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một	Dự án						
đ)	Số lễ hội truyền thống được bảo tồn để phục vụ phát triển du lịch	Lễ hội						
e)	Số làng bản, buôn truyền thống được bảo tồn để phục vụ phát triển du lịch	Làng, bản						
g)	Số mô hình văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số được xây dựng	Mô hình						
h)	Số câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số được thiết lập	Câu lạc bộ						
i)	Số thiết chế văn hoá, thể thao thôn được hỗ trợ xây dựng	Thiết chế		2	3	2	2	7
k)	Số điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được hỗ trợ đầu tư xây dựng	Điểm du lịch				1	1	1
17	Mục tiêu, chỉ tiêu về nâng cao năng lực							
a)	Số người có uy tín trong cộng đồng được hỗ trợ, tạo điều kiện để trở thành hạt nhân chính trị, nòng cốt ở cơ sở	Người			171	170	170	170
b)	Số cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng kiến thức về chính sách dân tộc, công tác dân tộc	Người			204	0	150	396

Phụ lục IV

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, NỘI DUNG THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2024

(Kèm theo Báo cáo số 495/BC-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2024 củaUBND huyện Phong Thổ)

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao			Tổng Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2024										Ghi chú
					Tổng cộng giai đoạn 2021-2024									Kết quả thực hiện (*đánh giá kết quả thực hiện có số liệu cụ thể VD hỗ trợ nhà ở bao nhiêu hộ, mỗi năm bao nhiêu;….)*	
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:									
			KHĐTC nguồn NSNN			NSNN					Vốn huy động khác	Vốn tín dụng c	Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác (không phải CTMTQG)		
			NSTW (theo các QĐ: 562/QĐ-TTg, 147/QĐ-TTg)	NSĐP		NSTW			NSĐP (bao gồm vốn đối ứng theo quy định)						
						ĐTPT		SN	ĐTPT	SN					
						Trong nước	Ngoài nước	Trong nước							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ	**465.332**	**465.332**	**0**	**309.947**	**190.239**	**0**	**119.708**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		
A	**CTMTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐBDTTS&MN**	**465.332**	**465.332**	**0**	**309.947**	**190.239**	**0**	**119.708**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**0**	**0**	**0**	**21.628**	**15.165**	**0**	**6.463**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		
1	Hỗ trợ đất ở	0			**0**										
2	Hỗ trợ nhà ở	0			**5.800**	5.800								145 hộ	
3	Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề	0			**4.427**	1.317		3.110						300 hộ	
4	Hỗ trợ nước sinh hoạt	0			**11.401**	8.048		3.353						1564 hộ	
II	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**	0			**29.915**	29.811		104						189 hộ	
III	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**	0	0	0	**70.095**	4.587	0	65.508	0	0	0	0	0		
1	***Tiểu dự án 1:*** Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	0			**38.552**			38.552							
2	***Tiểu dự án 2:*** Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	**31.543**	4.587	0	26.956	0	0	0	0	0		
a)	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị.	0			**22.611**			22.611							
b)	Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý.	0			**8.522**	4.587		3.935							
c)	Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	0			**410**			410							
3	***Tiểu dự án 3:*** Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0			**0**										
IV	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc**	**0**	**0**	**0**	**138.381**	**127.998**	**0**	**10.383**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		
1	***Tiểu dự án 1:*** Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	**138.381**	127.998	0	10.383	0	0	0	0	0		
a)	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.	0			**0**										
b)	Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	0			**0**									03 chợ	
V	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	0	0	0	**32.042**	10.521	0	21.521	0	0	0	0	0		
1	***Tiểu dự án 1:*** Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0			**16.571**	10.521		6.050							
2	***Tiểu dự án 2:*** Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	**3.231**	0	0	3.231							
a)	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	0			**3.231**			3.231							
b)	Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại họ	0			**0**										
3	***Tiểu dự án 3:*** Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0			**12.240**			12.240							
4	***Tiểu dự án 4:*** Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	0			**0**										
VI	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**	0			**5.735**	2.157		3.578						xây dưng 07 nhà văn hóa; hõ trợ 20 đội văn nghệ, thiết chế cho 16 nhà văn hóa đầu tư 01 công trình (Bản du lịch cộng đồng Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ gắn với du lịch sinh thái, nông nghiệp)	
VII	**Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**	0			**0**										
VIII	**Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**	0			**8.372**			8.372							
IX	**Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**	0	0	0	**1.757**	0	0	1.757	0	0	0	0	0		
1	***Tiểu dự án 1:*** Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	0			**0**										
2	***Tiểu dự án 2:*** Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0			**1.757**			1.757							
X	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	0	0	0	**2.022**	0	0	2.022	0	0	0	0	0		
1	***Tiểu dự án 1:*** Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền; truyền thông	0	0	0	**1.397**			1.397							
a)	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín	0			**1.147**			1.147							
b)	Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số	0			**150**			150							
c)	Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0			**100**			100							
2	***Tiểu dự án 2:*** Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0			**0**										
3	***Tiểu dự án 3:*** Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	0			**625**			625							

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định (		
					Số QĐ (ngày tháng năm ban hành)	Tổn	
						Tổng số	NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8
III	**Nguồn vốn chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi**					**282.894**	**278.894**
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					**20.059**	**20.059**
	Hỗ trợ đất ở						**1.680**
	Hỗ trợ nhà ở			2023-2024			**5.800**
	Hỗ trợ đất sản xuất						**3.983**
	NSH tập trung			2022-2024		**8.596**	**8.596**
	Dự án khởi công mới năm 2022					**8.596**	**8.596**
1	Sửa chữa NSH bản Nà Đoong, xã Bản Lang	Xã Bản Lang	Xây dựng một số hạng mục: đầu mối; bể lọc, bể điều tiết; bể cắt áp; tuyến ống, hố van, đồng hồ đo nước (121 đồng hồ)	2022-2024	1730-02/8/2022	2.200	2.200
2	Sửa chữa NSH bản Nậm Xe bản Pà Chải bản Van Hồ 2, xã Nậm Xe	Xã Nậm Xe	Xây dựng một số hạng mục tại mỗi bản: đầu mối; bể lọc, bể điều tiết; tuyến ống, hố van, đồng hồ đo nước (218 đồng hồ).	2022-2024	1731-02/8/2022	4.726	4.726
3	Sửa chữa NSH bản Mồ Sì Câu, Xã Hoang Thèn	Xã Hoang Thèn	Xây dựng một số hạng mục: đầu mối; bể lọc, bể điều tiết; tuyến ống, hố van, đồng hồ đo nước (111 đồng hồ)	2022-2024	1729-02/8/2022	1.670	1.670
	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết					**47.258**	**43.258**
	Dự án khởi công mới năm 2022					***24.863***	***22.863***
4	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tập trung vùng thiên tai bản Căn Câu - xã Sin Suối Hồ	Xã Sin Suối Hồ	100 hộ	2022-2024	1735-03/8/2022	24.863	22.863
	Dự án khởi công mới năm 2023					***22.395***	***20.395***
5	Sắp xếp ổn định dân cư bản Khu Bình An (bản Mán Tiển) xã Bản Lang	xã Bản Lang	91 hộ	2023-2025	63-18.1.2023	22.395	20.395
	Dự án 3 - Tiểu dự án 2 - Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ vùng trồng dược liệu quý					**5.614**	**5.614**
	Dự án khởi công mới năm 2023					**5.614**	**5.614**
6	Đường vùng dược liệu xã Sì Lở Lầu, huyện Phong Thổ	xã Sì Lở Lầu	GTNT B; L=4.106,8m	2023-2025	177-28.2.2023	5.614	5.614

	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng báo dân tộc thiểu số và miền núi					**192.693**	**192.693**
	Dự án khởi công mới năm 2022					**96.756**	**96.756**
7	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Hợp I - Sì Phải và đường Dền Thàng B - Sềnh Sảng B, xã Dào San	Xã Dào San	GTNT C, L=5,0712 Km	2022-2024	1736-3/8/2022	7.080	7.080
8	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Từ bản Pà Chải đến Hoàng Liên Sơn 1 và đường từ bản Van Hồ 2 đến bản Nậm Xe, xã Nậm Xe	Xã Nậm Xe	GTNT C, L=7,8687 Km	2022-2024	1738-3/8/2022	14.356	14.356
9	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã từ bản Lùng Than đến Trung tâm xã Mù Sang	Xã Mù Sang	GTNT A, L=9,19 Km	2022-2024	1748-4/8/2022	14.400	14.400
10	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã từ bản Sàng Sang 2 đến Trung tâm xã Mù Sang	Xã Mù Sang	GTNT C, L=6,327Km	2022-2024	1749-4/8/2022	11.200	11.200
11	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Tỉnh lộ 132 đến bản Tả Lèng Sung và đường từ bản Bản Lang 2 - khu sản xuất Vàng Ý Chí - bản Sàng Giang, xã Bản Lang	Xã Bản Lang	Gồm 02 tuyến có L=6,25164km (L1=1,0352km; L2=5,21644km)	2022-2024	1737-3/8/2022	11.000	11.000
12	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Bản Can Hồ, xã Sin Suối Hồ và đường đi bản Séo Xiên Pho (nhóm 2), xã Lản Nhì Thàng	Xã Sin Suối Hồ và xã Lản Nhì Thàng	Nâng cấp, cải tạo 02 tuyến đường GTNT C có L=3,22582km (L1=1,88828km; L2=1,33754km)	2022-2024	1743-04/8/2022	7.000	7.000
13	Nâng cấp đường GTNT Ma Ly Pho - Hùng Pèng	Xã Ma Li Pho	GTNT C, L=4,80869 Km	2022-2024	1744-4/8/2022	8.700	8.700
14	Kè bảo vệ cánh đồng Cang Tung bản Nậm Cáy	Xã Hoang Thèn	Xây dựng 02 tuyến kè bê tông có tổng chiều dài L=323,3m	2022-2024	1747-4/8/2022	3.600	3.600
15	Sửa chữa NSH bản Xín Chải	Xã Pa Vây Sử	Xây dựng một số hạng mục: đầu mối, hố thu; bể lọc + chứa; tuyến ống, hố van, đồng hồ đo nước (52 đồng hồ)	2022-2024	1696-29/7/2022	950	950
16	Chợ Vàng Ma Chải	Xã Vàng Ma Chải	xây dựng nhà chợ cấp IV, 01 tầng, S=244,2m2 và làm sân bê tông, rãnh thoát nước	2022-2024	1698-29/7/2022	920	920
17	Chợ Dào San	Xã Dào San	Sửa chữa một số hạng mục: Nhà chợ, nhà vệ sinh và làm một số hạng mục phụ trợ khác	2022-2024	1760-29/7/2022	1.000	1.000
18	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Nậm Xe	Xã Nậm Xe	sửa chữa, nâng cấp một số công trình thủy lợi: Bản Dền Thàng 1; Dền Thàng 2; Po Trà 2; Pò Lúm; Van Hồ 1; Van Hồ 2; Ngải Trồ	2022-2024	1745-4/8/2022	11.450	11.450

19	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Hoang Thèn	Xã Hoang Thèn	sửa chữa, nâng cấp một số công trình thủy lợi: Bờ Lụi Chậy, thủy lợi Hoang Thèn - bản Hoang Thèn; Ghìng Lú - bản Huổi Luông;	2022-2024	1746-4/8/2022	5.100	5.100
	Dự án khởi công mới năm 2023			0		**48.137**	**48.137**
20	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Bản Khoa San; đường ra khu sản xuất bản Nhóm 2, xã Vàng Ma Chải	xã Vàng Ma Chải	GTNT C; L=3.047,77m	2023-2025	174-28.2.2023	5.500	5.500
21	Nâng cấp, cải tạo, cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã từ bản Nậm Cáy đến trung tâm xã Mù Sang - bản Sin Cai	Xã Mù Sang	GTNT B; L=25,247 km	2023-2025	176-28.2.2023	38.137	38.137
22	Đường điện sinh hoạt các bản: Nà Giang, Má Nghé, bản Pho, Bản Lang 2, Nà Cúng	Xã Bản Lang	01 trạm biến áp	2023-2025	172-28.2.2023	3.600	3.600
23	Bổ sung hệ thống lưới điện cho các hộ gia đình các bản Vàng Bâu, Nà Củng, Huổi Sen và bản Phiêng Đanh	xã Mường So	01 trạm biến áp	2023-2025	173-28.2.2023	900	900
	Các dự án khởi công mới năm 2024					**40.800**	**40.800**
24	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông đến trung tâm xã Tung Qua Lìn	Xã Tung Qua Lìn	1975,57 m	2024-2025	3370/17.11.2023	5.500	5.500
25	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT bản Pờ Xa	Xã Pa Vây Sử	680,08 m	2024-2025	3369/16.11.2023	1.000	1.000
26	Sửa chữa hệ thống kênh mương bản Lả Nhì Thàng	Xã Sì Lở Lầu	70 ha	2024-2025	3373/17.11.2023	5.100	5.100
27	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Mồ Sì San	Xã Mồ Sì San	45 ha	2024-2025	3371/17.11.2023	7.700	7.700
28	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Tung Qua Lìn	Xã Tung Qua Lìn	40 ha	2024-2025	3372/17.11.2023	5.100	5.100
29	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Sin Suối Hồ	Xã Sin Suối Hồ	63,5 ha	2024-2025	3361/16.11.2023	7.000	7.000
30	Kéo điện khu vực giãn dân bản Hoang Thèn	Xã Hoang Thèn	15 hộ	2024-2025	3338/15.11.2023	1.000	1.000
31	Kéo điện khu vực giãn dân bản Xin Chải - Mó nước bản Xin Chải	Xã Hoang Thèn	18 hộ	2024-2025	3337/15.11.2023	1.000	1.000
32	Trạm biến áp tại điểm trên bản Nhóm 1	xã Vàng Ma Chải	16 hộ	2024-2025	3340/15.11.2023	1.400	1.400
33	Bổ sung hệ thống lưới điện cho các hộ gia đình các bản Mù Sang, Sin Chải và Lảng Than	xã Vàng Ma Chải	50 hộ	2024-2025	3339/15.11.2023	2.000	2.000
34	Chợ Sì Lở Lầu	xã Sì Lở Lầu	389,5 m2	2024-2025	2710/06.10.2023	1.000	1.000
35	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Pa Vây Sử	Xã Pa Vây Sử	24 ha	2024-2025	3362/17.11.2023	3.000	3.000
	Các dự án khởi công mới năm 2025					**7.000**	**7.000**
36	Cấp NSH bản Hoàng Liên Sơn 2, xã Nậm Xe	Xã Nậm Xe	88 hộ, điểm trường, nhà văn hóa bản	2024-2025		2.500	2.500
37	Nâng cấp công trình cấp NSH xã Dào San	Xã Dào San	250 hộ, các điểm trường, nhà văn hóa bản	2024-2025		3.000	3.000
38	Cấp NSH bản Tả Lèng	Xã Hoang Thèn	57 hộ	2024-2025		1.500	1.500

	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhan lực					**14.325**	**14.325**
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường PTDT có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số					**14.325**	**14.325**
	Các dự án khởi công mới năm 2022					**9.885**	**9.885**
39	Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Vàng Ma Chải	Xã Vàng Ma Chải	Kè, bồn hoa; Nhà bếp 03 gian; Nhà vệ sinh; bể nước; sân; cổng, tường rào và các hạng mục phụ trợ khác	2022-2024	1750-04.08.2022	2.909	2.909
40	Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Mù Sang	Xã Mù Sang	01 nhà ăn; 01 nhà bếp; 02 nhà vệ sinh; Sân khấu ngoài trời; bể nước; sân, bồn hoa	2022-2024	1699-29.07.2022	2.620	2.620
41	Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH & THCS Số 2 Bản Lang	Xã Bản Lang	Nhà ở bán trú cấp III, 02 tầng, 10 phòng và các hạng mục phụ trợ	2022-2024	1752-04.08.2022	3.124	3.124
42	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Sin Suối Hồ	Xã Sin Suối Hồ	01 Nhà bếp, nhà ăn	2022-2024	1751-04.08.2022	1.232	1.232
	Các dự án khởi công mới năm 2023					**4.440**	**4.440**
43	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Lản Nhì Thàng, xã Lản Nhì Thàng, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	xã Lản Nhì Thàng	Xây dựng nhà 01 nhà ở bán trú (cấp III, 02 tầng) + các hạng mục phụ trợ	2023-2025	2152-03/8/2023	4.440	4.440
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					**2.945**	**2.945**
	Các dự án khởi công mới năm 2024					**950**	**950**
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn, bản						**1.995**
44	Bản du lịch cộng đồng Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ gắn với du lịch sinh thái, nông nghiệp	Xã Sin Suối Hồ	1164 m	2024-2025	3365/17.11.2023	950	950

TỔNG HỢP CÁC DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘ

(Kèm theo Báo cáo số 495/BC-UBND ngày 15 thá

đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025										
ng mức đầu tư													
Trong đó			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng kế hoạch vốn đầu tư đã bố trí đến hết năm 2023				Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2024		
NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)	Nguồn vốn huy		NSTW	NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)	Tổng số	NSTW	NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)	Tổng số	NSTW	NSĐP (NS tỉnh)
9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
0	**0**	**0**	**268.228**	**278.894**	**0**	**0**	**119.098**	**119.098**	**0**	**0**	**118.642**	**118.642**	**0**
0	**0**	**0**	**8.596**	**20.059**	**0**	**0**	**8.036**	**8.036**	**0**	**0**	**11.555**	**11.555**	**0**
				1.680									
				5.800							**3.520**	**3.520**	
				3.983									
			8.596	**8.596**									
0	**0**	**0**	**8.596**	**8.596**	**0**	**0**	**8.036**	**8.036**	**0**	**0**	**8.035**	**8.035**	**0**
			2.200	2.200			1.928	1.928			1.928	1.928	
			4.726	4.726			4.451	4.451			4.451	4.451	
			1.670	1.670			1.657	1.657			1.656	1.656	
0	**0**	**0**	**47.258**	**43.258**	**0**	**0**	**18.062**	**18.062**	**0**	**0**	**18.062**	**18.062**	**0**
0	***0***	***0***	***24.863***	***22.863***	***0***	***0***	***13.863***	***13.863***	***0***	***0***	***13.863***	***13.863***	***0***
			24.863	22.863			13.863	13.863			13.863	13.863	
0	***0***	***0***	***22.395***	***20.395***	***0***	***0***	***4.199***	***4.199***	***0***	***0***	***4.199***	***4.199***	***0***
			22.395	20.395			4.199	4.199			4.199	4.199	
0	**0**	**0**	**4.406**	**5.614**	**0**	**0**	**4.587**	**4.587**	**0**	**0**	**1.619**	**1.619**	**0**
0	**0**	**0**	**4.406**	**5.614**	**0**	**0**	**4.587**	**4.587**	**0**	**0**	**1.619**	**1.619**	**0**
			4.406	5.614			4.587	4.587			1.619	1.619	

0	**0**	**0**	**192.693**	**192.693**	**0**	**0**	**81.143**	**81.143**	**0**	**0**	**80.395**	**80.395**	**0**
0	**0**	**0**	**96.756**	**96.756**	**0**	**0**	**66.987**	**66.987**	**0**	**0**	**66.271**	**66.271**	**0**
			7.080	7.080			5.080	5.080			5.080	5.080	
			14.356	14.356			8.356	8.356			8.356	8.356	
			14.400	14.400			10.150	10.150			10.150	10.150	
			11.200	11.200			9.200	9.200			8.491	8.491	
			11.000	11.000			5.600	5.600			5.600	5.600	
			7.000	7.000			4.500	4.500			4.500	4.500	
			8.700	8.700			6.700	6.700			6.700	6.700	
			3.600	3.600			3.577	3.577			3.571	3.571	
			950	950			920	920			920	920	
			920	920			877	877			876	876	
			1.000	1.000			877	877			877	877	
			11.450	11.450			8.450	8.450			8.450	8.450	

			5.100	5.100			2.700	2.700			2.700	2.700	
0	**0**	**0**	**48.137**	**48.137**	**0**	**0**	**14.156**	**14.156**	**0**	**0**	**14.124**	**14.124**	**0**
			5.500	5.500			2.000	2.000			2.000	2.000	
			38.137	38.137			8.806	8.806			8.806	8.806	
			3.600	3.600			2.650	2.650			2.650	2.650	
			900	900			700	700			668	668	
0	**0**	**0**	**40.800**	**40.800**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			5.500	5.500			0	0			0	0	
			1.000	1.000			0	0			0	0	
			5.100	5.100			0	0			0	0	
			7.700	7.700			0	0			0	0	
			5.100	5.100			0	0			0	0	
			7.000	7.000			0	0			0	0	
			1.000	1.000			0	0			0	0	
			1.000	1.000			0	0			0	0	
			1.400	1.400			0	0			0	0	
			2.000	2.000			0	0			0	0	
			1.000	1.000			0	0			0	0	
			3.000	3.000			0	0			0	0	
0	**0**	**0**	**7.000**	**7.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			2.500	2.500			0	0			0	0	
			3.000	3.000			0	0			0	0	
			1.500	1.500			0	0			0	0	

0	**0**	**0**	**14.325**	**14.325**	**0**	**0**	**6.034**	**6.034**	**0**	**0**	**6.033**	**6.033**	**0**
0	**0**	**0**	**14.325**	**14.325**	**0**	**0**	**6.034**	**6.034**	**0**	**0**	**6.033**	**6.033**	**0**
0	**0**	**0**	**9.885**	**9.885**	**0**	**0**	**5.534**	**5.534**	**0**	**0**	**5.533**	**5.533**	**0**
			2.909	2.909			1.478	1.478			1.478	1.478	
			2.620	2.620			1.620	1.620			1.620	1.620	
			3.124	3.124			1.324	1.324			1.324	1.324	
			1.232	1.232			1.112	1.112			1.111	1.111	
0	**0**	**0**	**4.440**	**4.440**	**0**	**0**	**500**	**500**	**0**	**0**	**500**	**500**	**0**
			4.440	4.440			500	500			500	500	
-	**-**	**-**	**950**	**2.945**	**-**	**-**	**1.236**	**1.236**	**-**	**-**	**977**	**977**	**-**
-	**-**	**-**	**950**	**950**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
				1.995			**1.236**	**1.236**			**977**	**977**	
			950	950			0	0			0	0	

ỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

áng 8 năm 2024 củaUBND huyện Phong Thổ)

Tình hình thực hiện vốn đầu tư đến hết năm 2023													
Kế hoạch vốn kéo dài năm 2022 sang			Giải ngân vốn kéo dài năm 2022 sang năm 2024 đến				Kế hoạch vốn kéo dài năm 2023 sang năm 2024				Giải ngân vốn kéo dài năm 2023 sang		
Tổng số	NSTW	NSĐP (NS tỉnh)	Tổng số	NSTW	NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)	Tổng số	NSTW	NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)	Tổng số	NSTW	NSĐP (NS tỉnh)
23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**968**	**968**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
0	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**709**	**709**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**709**	**709**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
							709	709					

0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	-	-	-	-	-	-	259	259	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
							259	259					

Phụ lục V

5.014 ĐVT: Triệu đồng

Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư năm 2024								Dự kiến nhu cầu vốn bố trí năm 2025				Dự kiến số vốn không còn nhu cầu giải ngân đến hết năm 2025	Ghi chú
Kế hoạch vốn đầu tư 2024				Giải ngân đến 30/6/2024									
Tổng số	NSTW	NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)	Tổng số	NSTW	NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)	Tổng số	NSTW	NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)		
37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50
65.013	**65.013**	**0**	**0**	**33.242**	**33.242,45**	**0**	**0**	**92.436**	**88.655**	**0**	**0**	**11.647**	
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**-**	**0**	**0**	**4.894**	**4.894**	**0**	**0**	**6.211**	
								1.680	**1.680**			**1.680**	
								2.666	**2.666**			**3.983**	
								548	**548**				
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**-**	**0**	**0**	**548**	**548**	**0**	**0**	**548**	
												272	Hết NV chi
												263	Hết NV chi
												13	Hết nhiệm vụ chi
11.749	**11.749**	**0**	**0**	**2.000**	**2.000,00**	**0**	**0**	**17.447**	**13.447**	**0**	**0**	**0**	
9.000	***9.000***	***0***	***0***	***2.000***	***2.000,00***	***0***	***0***	***2.000***	***0***	***0***	***0***	***0***	
9.000	9.000			2.000	2.000,00			2.000	-			-	
2.749	***2.749***	***0***	***0***	***0***	***-***	***0***	***0***	***15.447***	***13.447***	***0***	***0***	***0***	
2.749	2.749							15.447	13.447	-	-	-	
1.760	**1.760**	**0**	**0**	**0**	**-**	**0**	**0**	**1.027**	**1.027**	**0**	**0**	**1.208**	
1.760	**1.760**	**0**	**0**	**0**	**-**	**0**	**0**	**1.027**	**1.027**	**0**	**0**	**0**	
1.760	1.760							1.027	1.027	-	-	-	

46.855	**46.855**	**0**	**0**	**27.594**	**27.594,35**	**0**	**0**	**64.476**	**64.695**	**0**	**0**	**3.941**	
29.550	**29.550**	**0**	**0**	**15.667**	**15.666,51**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.913**	
2.000	2.000			1.494	1.494,11							100	
6.000	6.000			3.599	3.599,42							200	
4.250	4.250			3.690	3.689,96							200	
2.000	2.000											200	
5.400	5.400			3.564	3.563,97							200	
2.500	2.500			1.617	1.616,75							100	
2.000	2.000			1.586	1.585,84							414	Hết NV chi
												23	Hết NV chi
												30	Hết NV chi
												43	Hết nhiệm vụ chi
												123	Hết NV chi
3.000	3.000											200	

2.400	2.400			116	116,46							80	
13.705	**13.705**	**0**	**0**	**9.404**	**9.404,36**	**0**	**0**	**20.276**	**20.276**	**0**	**0**	**1.212**	
3.500	3.500											80	
9.055	9.055			9.055	9.055,00			20.276	20.276	-	-	300	
950	950			349	349,36							600	Hết NV chi
200	200											232	Hết nhiệm vụ chi
3.600	**3.600**	**0**	**0**	**2.523**	**2.523,49**	**0**	**0**	**37.200**	**37.200**	**0**	**0**	**816**	
485	485			262	262,13			5.015	5.015	-	-	110	
100	100			90	90,46			900	900	-	-	20	
450	450			275	275,08			4.650	4.650	-	-	102	
652	652			441	440,73			7.048	7.048	-	-	154	
450	450			255	254,54			4.650	4.650	-	-	102	
598	598			415	415,07			6.402	6.402	-	-	140	
100	100			100	100,00			900	900	-	-	20	
100	100			100	100,00			900	900	-	-	20	
124	124			124	124,00			1.276	1.276	-	-	28	
176	176			176	176,00			1.824	1.824	-	-	40	
100	100			100	100,00			900	900	-	-	20	
265	265			185	185,48			2.735	2.735	-	-	60	
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**-**	**0**	**0**	**7.000**	**7.000**	**0**	**0**	**0**	
								2.500	2.500	-	-	-	
								3.000	3.000	-	-	-	
								1.500	1.500	-	-	-	

4.487	**4.487**	**0**	**0**	**3.486**	**3.486,10**	**0**	**0**	**3.804**	**3.804**	**0**	**0**	**287**	
4.487	**4.487**	**0**	**0**	**3.486**	**3.486,10**	**0**	**0**	**3.804**	**3.804**	**0**	**0**	**287**	
4.231	**4.231**	**0**	**0**	**3.472**	**3.472,20**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**217**	
1.431	1.431			1.407	1.406,73							24	Hết NV chi
1.000	1.000			967	966,64							33	Hết NV chi
1.800	1.800			1.099	1.098,83							40	
												120	Hết nhiệm vụ chi
256	**256**	**0**	**0**	**14**	**13,90**	**0**	**0**	**3.684**	**3.684**	**0**	**0**	**70**	
256	256			14	13,90			3.684	3.684	-	-	70	
162	**162**	**-**	**-**	**162**	**162,00**	**-**	**-**	**788**	**788**	**-**	**-**	**-**	
162	**162**	**-**	**-**	**162**	**162,00**	**-**	**-**	**788**	**788**	**-**	**-**	**-**	
162	162			162	162,00			788	788	-	-	-	

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN SỰ NGHIỆP CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Kèm theo Báo cáo số 495/BC-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2024 củaUBND huyện Phong Thổ)

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn sự nghiệp giai đoạn 2021-2025 được cấp có thẩm quyền giao, thông báo				Tổng kế hoạch vốn sự nghiệp các năm 2021, 2022, 2023							Lũy kế giải ngân kế hoạch vốn các năm 2021, 2022, 2023 đến hết 31/01/2024				
		Tổng cộng các nguồn vốn	NSTW	NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)	Tổng số	Tổng số	NSWT phân bổ chi tiết	NSTW chưa phân bổ chi tiết	Tổng số	NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)	Tổng số	NSTW	Tổng số	NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)
1	*2*	*3*	*5*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19,0*	*20*
	Tổng cộng 3 chương trình																
C	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**188.707**	**186.438**	**2.269**		**62.486**	**61.204**	**61.204**	**0**	**1.282**	**1.282**	**0**	**32.068**	**31.150**	**918**	**917,6**	**0**
I	**Dự án 1: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề, NSH phân tán, NSH tập trung**	**8.603**	**8.603**			**3.358**	**3.358**	**3.358**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.350**	**3.350**	**0**	**-**	**-**
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	4.610	4.610			**1.505**	**1.505**	1505		**0**			**1.500**	1.500	**0**		
	Hỗ trợ NSH phân tán	3.993	3.993			**1.853**	**1.853**	1853		**0**			**1.850**	1.850	**0**		
	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	**315**	**315**			**0**	**0**			**0**			**0**		**0**		
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	**105.247**	**105.247**			**30.054**	**30.054**	**30.054**	**-**	**0**	**-**	**-**	**9.377**	**9.377**	**0**	**-**	**-**
	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	**64.671**	64.671			**14.331**	**14.331**	14.331		**0**			**0**		**0**		
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	**40.576**	40.576			**15.723**	**15.723**	15.723	-	**0**	-	-	**9.377**	9.377	**0**		
	Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	**34.231**	34.231			**12.788**	**12.788**	12788	0	**0**	0	0	**9.377**	9.377	**0**	-	0
	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	**18.611**	18.611			**12.788**	**12.788**	12788		**0**			**9.377**	9.377	**0**		
	Hỗ trợ phát triển đa dạng hóa sinh kế cộng đồng	**4.000**	4.000			**0**	**0**			**0**			**0**		**0**		
	Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý	**4.935**	4.935			**2.935**	**2.935**	2935		**0**			**0**		**0**		
	Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	**1.410**	1.410			**0**	**0**			**0**			**0**		**0**		
	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số	**15.169**	**15.169**			**5.597**	**5.597**	**5597**		**0**			**4.082**	**4.082**	**0**		
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	15.196	15.196			5.597	5.597	5597		0			4.082	4.082	0		
	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	**32.815**	**32.815**			**15.455**	**14.173**	**14.173**	**-**	**1.282**	**1.282**	**-**	**12.123**	**11.205**	**918**	**917,6**	**-**
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	**8.011**	8.011			**4.553**	**3.271**	3271	0	**1.282**	1282	0	**3.268**	2.350	**918**	917,6	0
	Thực hiên xóa mù chữ cho người dân tộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	**1.681**	1.681			**2.963**	**1.681**	1681		**1.282**	1282		**1.854**	936	**918**	917,6	
	Đầu tư cơ sở vật chất thực hiện chuyển đổi số giáo dục phục vụ học tập phục vụ việc giảng dạy và học tập trực tuyến tuyến cho học sinh dân tộc thiểu số	**4.369**	4.369			**1.590**	**1.590**	1590		**0**			**1.414**	1.414	**0**		
	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	**4.551**	4.551			**1.444**	**1.444**	1444		**0**			**496**	496	**0**		
	Nội dung số 01: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	**4.551**	4.551			**1.444**	**1.444**	1444		**0**			**496**	496	**0**		
	Nội dung số 02: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học	**0**				**0**	**0**			**0**			**0**		**0**		
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	**20.253**	20.253			**9.458**	**9.458**	9458	0	**0**	0	0	**8.359**	8.359	**0**	-	0
	Sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (giai đoạn 1), huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	**5.200**	5.200			**5.200**	**5.200**	5200		**0**			**5.120**	5.120	**0**		
	Hỗ trợ đào tạo nghề; Hỗ trợ người lao động vùng đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng	**6.230**	6.230			**3.758**	**3.758**	3758		**0**			**2.781**	2.781	**0**		
	Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN	**810**	810			**500**	**500**	500		**0**			**458**	458	**0**		
	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	**0**				**0**	**0**			**0**			**0**		**0**		
	DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	**5.914**	**5.914**			**1.242**	**1.242**	**1242**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.180**	**1.180**	**0**	**-**	**0**
	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Hỗ trợ trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	**3.178**	3.178			**1.242**	**1.242**	1242		**0**			**1.180**	1.180	**0**		
	Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số	**400**	400			**0**	**0**			**0**			**0**		**0**		
	DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	**0**				**0**	**0**			**0**			**0**		**0**		
	DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	**12.231**	**12.231**			**4.513**	**4.513**	**4513**	**0**	**0**	**0**	**0**	**783**	**783**	**0**	**-**	**0**
	Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" góp phần xóa bỏ các định kiến và khuân mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em	**1.663**	1.663			**1.663**	**1.663**	1663		**0**			**453**	453	**0**		

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn kéo dài năm 2022 sang năm 2024						Giải ngân vốn kéo dài năm 2022 sang năm 2024 đến 30/6/2024					Kế hoạch vốn kéo dài năm 2023 sang năm 2024						Giải ngân vốn kéo dài năm 2023 sang năm 2024 đến 30/6/2024				
		Tổng số	NSWT phân bổ chi tiết	NSTW chưa phân bổ chi tiết	Tổng số	NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)	Tổng số	NSTW	Tổng số	NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)	Tổng số	NSWT phân bổ chi tiết	NSTW chưa phân bổ chi tiết	Tổng số	NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)	Tổng số	NSTW	Tổng số	NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)
1	*2*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38,0*	*39*	*40*	*41*	*42*
	Tổng cộng 3 chương trình																						
C	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**15.466**	**15.466**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**14.944**	**14.580**	**0**	**364**	**364**	**0**	**915,7**	**916**	**0**	**0**	**0**
I	**Dự án 1: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề, NSH phân tán, NSH tập trung**	**0**	**-**	**-**	**0**	**-**	**-**	**0**	**-**	**0**	**-**	**-**	**0**	**-**	**-**	**0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0**	**-**	**-**
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	**0**			**0**			**0**		**0**			**0**			**0**			**-**		**0**		
	Hỗ trợ NSH phân tán	**0**			**0**			**0**		**0**			**0**			**0**			**-**		**0**		
	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	**0**			**0**			**0**		**0**			**0**			**0**			**-**		**0**		
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	**15.466**	**15.466**	**-**	**0**	**-**	**-**	**0**	**-**	**0**	**-**	**-**	**5.211**	**5.211**	**-**	**0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0**	**-**	**-**
	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	**12.531**	12531		**0**			**0**		**0**			**1.800**	1800		**0**			**-**		**0**		
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	**2.935**	2.935	-	**0**	-	-	**0**	-	**0**	-	-	**3.411**	3.411	-	**0**	-	-	**-**	-	**0**	-	-
	Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	**0**	0	0	**0**	0	0	**0**	0	**0**	0	0	**3.411**	3411	0	**0**	0	0	**-**	0	**0**	0	0
	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	**0**			**0**			**0**		**0**			**3.411**	3411		**0**			**-**		**0**		
	Hỗ trợ phát triển đa dạng hóa sinh kế cộng đồng	**0**			**0**			**0**		**0**			**0**			**0**			**-**		**0**		
	Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý	**2.935**	2935		**0**			**0**		**0**			**0**			**0**			**-**		**0**		
	Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	**0**			**0**			**0**		**0**			**0**			**0**			**-**		**0**		
	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số	**0**			**0**			**0**		**0**			**1.515**	**1515**		**0**			**656,3**	**656,3**	**0**		
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0			0			0		0			1.515	1515		0			656,3	656,3	0		
	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	**0**	**-**	**-**	**0**	**-**	**-**	**0**	**-**	**0**	**-**	**-**	**3.332**	**2.968**	**-**	**364**	**364**	**-**	**89,2**	**89**	**0**	**-**	**-**
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	**0**	0	0	**0**	0	0	**0**	0	**0**	0	0	**1.285**	921	0	**364**	364	0	**79,0**	79	**0**	0	0
	Thực hiên xóa mù chữ cho người dân tộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	**0**			**0**			**0**		**0**			**1.109**	745		**364**	364		**79,0**	79	**0**		
	Đầu tư cơ sở vật chất thực hiện chuyển đổi số giáo dục phục vụ học tập phục vụ việc giảng dạy và học tập trực tuyến tuyến cho học sinh dân tộc thiểu số	**0**			**0**			**0**		**0**			**176**	176		**0**			**-**		**0**		
	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	**0**			**0**			**0**		**0**			**948**	948		**0**			**-**		**0**		
	Nội dung số 01: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	**0**			**0**			**0**		**0**			**948**	948		**0**			**-**		**0**		
	Nội dung số 02: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học	**0**			**0**			**0**		**0**			**0**			**0**			**-**		**0**		
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	**0**	0	0	**0**	0	0	**0**	0	**0**	0	0	**1.099**	1099	0	**0**	0	0	**10,2**	10,2	**0**	0	0
	Sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (giai đoạn 1), huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	**0**			**0**			**0**		**0**			**80**	80		**0**			**-**		**0**		
	Hỗ trợ đào tạo nghề; Hỗ trợ người lao động vùng đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng	**0**			**0**			**0**		**0**			**977**	977		**0**			**-**		**0**		
	Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN	**0**			**0**			**0**		**0**			**42**	42		**0**			**10,2**	10,2	**0**		
	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	**0**			**0**			**0**		**0**			**0**			**0**			**-**		**0**		
	DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**62**	**62**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Hỗ trợ trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	**0**			**0**			**0**		**0**			**62**	62		**0**			**-**		**0**		
	Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số	**0**			**0**			**0**		**0**			**0**			**0**			**-**		**0**		
	DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	**0**			**0**			**0**		**0**			**0**			**0**			**-**		**0**		
	DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.730**	**3730**	**0**	**0**	**0**	**0**	**99,1**	**99,1**	**0**	**0**	**0**
	Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" góp phần xóa bỏ các định kiến và khuân mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em	**0**			**0**			**0**		**0**			**1.210**	1210		**0**			**78,1**	78,1	**0**		

STT	Nội dung	Tình hình thực hiện kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2024 – Kế hoạch vốn năm 2024						Tình hình thực hiện kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2024 – Giải ngân kế hoạch vốn năm 2024 đến 30/6/2024					Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025					Tổng vố
		Tổng số	NSWT phân bổ chi tiết	NSTW chưa phân bổ chi tiết	Tổng số	NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)	Tổng số	NSTW	Tổng số	NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)	Tổng số	NSTW	Tổng số	NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)	Tổng số
1	*2*	*43*	*44*	*45*	*46*	*47*	*48*	*49*	*50*	*51*	*52*	*53*	*54*	*55*	*56*	*57*	*58*	*59*
	Tổng cộng 3 chương trình																	
C	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**59.127**	**28.029**	**30.476**	**623**	**623**	**0**	**300**	**300**	**0**	**0**	**0**	**66.730**	**66.730**	**0**	**0**	**0**	**79.360**
I	**Dự án 1: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề, NSH phân tán, NSH tập trung**	**3.105**	**3.105**	**-**	**0**	**-**	**-**	**0**	**-**	**0**	**-**	**-**	**2.140**	**2.140**	**0**	**-**	**-**	**0**
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	**1.605**	1605		**0**			**0**		**0**			**1.500**	1500	**0**			**0**
	Hỗ trợ NSH phân tán	**1.500**	1500		**0**			**0**		**0**			**640**	640	**0**			**0**
	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	**104**	**104**		**0**			**0**		**0**			**211**	**211**	**0**			**315**
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	**35.454**	**10.233**	**25.221**	**0**	**-**	**-**	**0**	**-**	**0**	**-**	**-**	**39.739**	**39.739**	**0**	**-**	**-**	**70.606**
	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	**24.221**		24221	**0**			**0**		**0**			**26.119**	26119	**0**			**64.671**
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	**11.233**	10.233	1.000	**0**	-	-	**0**	-	**0**	-	-	**13.620**	13.620	**0**	-	-	5.935
	Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	**9.823**	9823	0	**0**	0	0	**0**	0	**0**	0	0	**11.620**	11620	**0**	0	0	**0**
	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	**5.823**	5823		**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Hỗ trợ phát triển đa dạng hóa sinh kế cộng đồng	**4.000**	4000		**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý	**1.000**		1000	**0**			**0**		**0**			**1.000**	1000	**0**			**4.935**
	Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	**410**	410		**0**			**0**		**0**			**1.000**	1000	**0**			**1.000**
	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số	**4.786**	**4786**		**0**			**0**		**0**			**4.786**	**4786**	**0**			**0**
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.786	4786		0			0		0			4.786	4786	0			0
	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	**7.971**	**5.561**	**1.787**	**623**	**623**	**-**	**0**	**-**	**0**	**-**	**-**	**11.294**	**11.294**	**0**	**-**	**-**	**3.711**
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	**3.402**	2779	0	**623**	623	0	**0**	0	**0**	0	0	**1.961**	1961	**0**	0	0	**0**
	Thực hiên xóa mù chữ cho người dân tộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	**623**			**623**	623		**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Đầu tư cơ sở vật chất thực hiện chuyển đổi số giáo dục phục vụ học tập phục vụ việc giảng dạy và học tập trực tuyến tuyến cho học sinh dân tộc thiểu số	**0**			**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	**1.787**	0	1787	**0**			**0**		**0**			**1.320**	1320	**0**			**2.735**
	Nội dung số 01: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	**1.787**		1787	**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**2.735**
	Nội dung số 02: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học	**0**			**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	**2.782**	2782	0	**0**	0	0	**0**	0	**0**	0	0	**8.013**	8013	**0**	0	0	**977**
	Sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (giai đoạn 1), huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	**0**			**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Hỗ trợ đào tạo nghề; Hỗ trợ người lao động vùng đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng	**2.472**	2472		**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**977**
	Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN	**310**	310		**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	**0**			**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	**2.336**	**2336**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.336**	**2336**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Hỗ trợ trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	**1.936**	1936		**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số	**400**	400		**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	**0**			**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	**3.859**	**400**	**3459**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.859**	**3859**	**0**	**0**	**0**	**4.728**
	Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" góp phần xóa bỏ các định kiến và khuân mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em	**500**		500	**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**769**

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn sự nghiệp giai đoạn 2021-2025 được cấp có thẩm quyền giao, thông báo				Tổng kế hoạch vốn sự nghiệp các năm 2021, 2022, 2023							Lũy kế giải ngân kế hoạch vốn các năm 2021, 2022, 2023 đến hết 31/01/2024					Kế hoạch vốn kéo dài năm 2022 sang năm 2024						Giải ngân vốn kéo dài năm 2022 sang năm 2024 đến 30/6/2024					Kế hoạch vốn kéo dài năm 2023 sang năm 2024						Giải ngân vốn kéo dài năm 2023 sang năm 2024 đến 30/6/2024					Tình hình thực hiện kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2024: Kế hoạch vốn năm 2024						Tình hình thực hiện kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2024: Giải ngân kế hoạch vốn năm 2024 đến 30/6/2024					Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025					Tổng vố
		Tổng cộng các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)	Tổng số	Trong đó: Tổng số	NSWT phân bổ chi tiết	NSTW chưa phân bổ chi tiết	Tổng số	NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)	Tổng số	Trong đó: NSWT phân bổ chi tiết	NSTW chưa phân bổ chi tiết	Tổng số	NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)	Tổng số	Trong đó: NSWT phân bổ chi tiết	NSTW chưa phân bổ chi tiết	Tổng số	NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)	Tổng số	Trong đó: NSWT phân bổ chi tiết	NSTW chưa phân bổ chi tiết	Tổng số	NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)	Tổng số
	Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" góp phần xóa bỏ các định kiến và khuân mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em:Thực hiện các chiến dịch truyền thông xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu giới, xây dựng môi trường sống an toàn cho phụ nữ và trẻ em	**900**	900			**500**	**500**	500		**0**			**250**	250	**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**250**	250		**0**			-		**0**			**800**	400	400	**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ trẻ em: Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ DTTS	**500**	500			**500**	**500**	500		**0**			**0**		**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**500**	500		**0**			-		**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**500**
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	**5.309**	5.309			**1.850**	**1.850**	1.850		**0**			**80**	80	**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**1.770**	1.770		**0**			**21,0**	21	**0**			**2.559**		2559	**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**3.459**
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Sin Suối Hồ)	**0**				**158**	**158**	*158*		**0**			**0**	-	**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**158**	158		**0**			-		**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Sì Lở Lầu)	**0**				**135**	**135**	*135*		**0**			**0**	-	**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**135**	135		**0**			-		**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Dào San)	**0**				**146**	**146**	*146*		**0**			**0**	-	**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**146**	146		**0**			-		**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Mù Sang)	**0**				**150**	**150**	*150*		**0**			**0**	-	**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**150**	150		**0**			-		**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Nậm Xe)	**0**				**209**	**209**	*209*		**0**			**0**	-	**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**209**	209		**0**			-		**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Pa Vây Sử)	**0**				**116**	**116**	*116*		**0**			**0**	-	**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**116**	116		**0**			-		**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Vàng Ma Chải)	**0**				**126**	**126**	*126*		**0**			**5**	*5*	**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**121**	121		**0**			-		**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Bản Lang)	**0**				**186**	**186**	*186*		**0**			**44**	*44*	**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**142**	142		**0**			-		**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Lản Nhì Thàng)	**0**				**136**	**136**	*136*		**0**			**0**	-	**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**136**	136		**0**			-		**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Tung Qua Lìn)	**0**				**105**	**105**	*105*		**0**			**0**	-	**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**105**	105		**0**			-		**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Mồ Sì San)	**0**				**95**	**95**	*95*		**0**			**31**	*31*	**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**64**	64		**0**			**21,0**	21	**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Hoang Thèn)	**0**				**138**	**138**	*138*		**0**			**0**	-	**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**138**	138		**0**			-		**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Huổi Luông)	**0**				**50**	**50**	*50*		**0**			**0**	-	**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**50**	50		**0**			-		**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Ma Li Pho)	**0**				**50**	**50**	*50*		**0**			**0**	-	**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**50**	50		**0**			-		**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Mường So)	**0**				**50**	**50**	*50*		**0**			**0**	-	**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**50**	50		**0**			-		**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	DỰ ÁN 9. Đầu tư phát triển nhóm dân tộc ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	**2.761**	**2.761**			**1.025**	**1.025**	**1.025**	**-**	**0**	**-**	**-**	**590**	**590**	**0**	**-**	**-**	**0**	**-**	**-**	**0**	**-**	**-**	**0**		**0**	**-**	**-**	**435**	**435**	**-**	**0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0**	**-**	**-**	**732**	**732**	**-**	**0**	**-**	**-**	**0**	**-**	**0**	**-**	**-**	**1.004**	**1.004**	**0**	**-**	**-**	**0**
	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	**0**				**0**	**0**			**0**			**0**		**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**0**			**0**			-		**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	**2.761**	2.761			**1.025**	**1.025**	1.025	0	**0**	0	0	**590**	590	**0**	-	0	**0**	0	0	**0**	0	0	**0**	0	**0**	0	0	**435**	434,6	0	**0**	0	0	-	0	**0**	0	0	**732**	732	0	**0**	0	0	**0**	0	**0**	0	0	**1.004**	1004	**0**	0	0	**0**
	Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	**0**				**374**	**374**	374		**0**			**0**	-	**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**0**			**0**			-		**0**			**82**	82		**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Truyền thông, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ	**0**				**220**	**220**	220		**0**			**220**	220	**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**0**			**0**			-		**0**			**500**	500		**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Công tác tư vấn, can thiệp lồng ghép+ duy trì và triển khai mô hình tại các xã/huyện/trường có tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cao	**0**				**150**	**150**	150		**0**			**150**	150	**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**0**			**0**			-		**0**			**150**	150		**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Huyện Phong Thổ	**0**				**0**	**0**			**0**			**0**		**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**0**			**0**			-		**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số; kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	**3.383**	**3.383**			**1.242**	**1.242**	**1.242**	**-**	**0**	**-**	**-**	**583**	**583**	**0**	**-**	**-**	**0**	**-**	**-**	**0**	**-**	**-**	**0**	**-**	**0**	**-**	**-**	**659**	**659**	**-**	**0**	**-**	**-**	**71,1**	**71**	**0**	**-**	**-**	**780**	**772**	**9**	**0**	**-**	**-**	**300**	**300**	**0**	**-**	**-**	**1.361**	**1.361**	**0**	**-**	**-**	**0**
	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò NCUT, phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào	**2.325**	2.325			**869**	**869**	869	0	**0**	0	0	**500**	500	**0**	-	0	**0**	0	0	**0**	0	0	**0**	0	**0**	0	0	**369**	369	0	**0**	0	0	**71,1**	71,1	**0**	0	0	**528**	519,5	8,5	**0**	0	0	**300**	300	**0**	0	0	**928**	928	**0**	0	0	**0**
	Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín	**1.147**	1.147			**619**	**619**	619		**0**			**250**	250	**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**369**	369		**0**			**71,1**	71,1	**0**			**228**	219,5	8,5	**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số	**150**	150			**150**	**150**	150		**0**			**150**	150	**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**0**			**0**			-		**0**			**300**	300		**0**			**300**	300	**0**			**0**		**0**			**0**
	Nội dung số 03: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	**100**	100			**100**	**100**	100		**0**			**100**	100	**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**0**			**0**			-		**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	**0**				**0**	**0**			**0**			**0**		**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**0**			**0**			-		**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**0**		**0**			**0**
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	**1.058**	1.058			**373**	**373**	373		**0**			**83**	83	**0**			**0**			**0**			**0**		**0**			**290**	290,1		**0**			-		**0**			**252**	252		**0**			**0**		**0**			**433**	433	**0**			**0**

ĐVT: Triệu đồng

ốn sự nghiệp dự kiến không thể giải ngân do không còn đối tượng hỗ trợ đến hết năm 2025					Ghi chú
Trong đó:					
Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
NSWT phân bổ chi tiết	NSTW chưa phân bổ chi tiết		NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)	
60	*61*	*62*	*63*	*64*	*65*
79.360	**0**	**0**	**0**	**0**	
-	-	**0**	-	-	
		0			
		0			
315		**0**			
70.606	-	**0**	-	-	
64.671		**0**			
5.935	-	**0**	-	-	
0	0	**0**	0	0	
		0			
		0			
4935		**0**			
1000		**0**			
0		**0**			
		0			
3.711	-	**0**	-	-	
0	0	**0**	0	0	
		0			
		0			
2734,6		**0**			
2734,6		**0**			
		0			
976,7	0	**0**	0	0	
		0			
976,7		**0**			
		0			
0		**0**			
0	**0**	**0**	**0**	**0**	
		0			
		0			
		0			
4.728	**0**	**0**	**0**	**0**	
769		**0**			

ốn sự nghiệp dự kiến không thể giải ngân do không còn đối tượng hỗ trợ đến hết năm 2025					Ghi chú
Trong đó:					
Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
NSWT phân bổ chi tiết	NSTW chưa phân bổ chi tiết		NSĐP (NS tỉnh)	NSĐP (NS huyện)	
		0			
500		0			
3459		0			
		0			
		0			
		0			
		0			
		0			
		0			
		0			
		0			
		0			
		0			
		0			
		0			
		0			
		0			
		0			
-	-	0	-	-	
		0			
	0	0	0	0	
		0			
		0			
		0			
		0			
-	-	0	-	-	
0	0	0	0	0	
		0			
		0			
		0			
		0			
		0			